

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

***Báo cáo tài chính***

***cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012***

***đã được soát xét***

## **NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo Soát xét                     | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét   | 05 - 26 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09 - 26 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần LILAMA 69- 1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước-Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 70.150.000.000 VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Bùi Quang Vinh | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Ngô Quốc Thịnh | Thành viên    |
| Ông Phạm Văn Tùng  | Thành viên    |
| Ông Hà Văn Mỹ      | Thành viên    |
| Ông Ngô Quang Hưng | Thành viên    |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Ngô Quốc Thịnh    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hà Văn Mỹ         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Văn Toàn      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Tâm          | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phương Đình Thanh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Hoàng Văn Hoạt | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Tá Hà       | Thành viên |
| Ông Vũ Công Nam    | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

---

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Ngô Quốc Thịnh**

Tổng Giám đốc

*Bắc Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2012*

Số: ...../2012/BC.SXTC-AASC.KT1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được lập ngày 27 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012

---

**Lê Văn Tùng**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1469/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| Mã số TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 30/06/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|---------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>294.660.120.731</b> | <b>274.173.109.281</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>10.510.158.359</b>  | <b>4.780.990.547</b>   |
| 111 1. Tiền                                       |             | 10.510.158.359         | 4.780.990.547          |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>153.697.567.747</b> | <b>148.760.341.767</b> |
| 131 1. Phải thu khách hàng                        |             | 141.628.789.830        | 141.092.599.582        |
| 132 2. Trả trước cho người bán                    |             | 8.631.806.017          | 7.100.927.446          |
| 135 5. Các khoản phải thu khác                    | 4           | 4.733.307.309          | 1.474.249.525          |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     |             | (1.296.335.409)        | (907.434.786)          |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>5</b>    | <b>118.786.189.389</b> | <b>112.235.975.232</b> |
| 141 1. Hàng tồn kho                               |             | 118.786.189.389        | 112.235.975.232        |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>11.666.205.236</b>  | <b>8.395.801.735</b>   |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 28.435.427             | -                      |
| 154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        |             | -                      | 136.759.445            |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 6           | 11.637.769.809         | 8.259.042.290          |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>117.552.541.692</b> | <b>121.840.924.240</b> |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>85.093.149.463</b>  | <b>89.809.617.225</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 7           | 76.995.541.504         | 79.239.519.953         |
| 222 - Nguyên giá                                  |             | 141.818.837.704        | 140.691.282.512        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | (64.823.296.200)       | (61.451.762.559)       |
| 224 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 8           | 8.097.607.959          | 8.827.261.999          |
| 225 - Nguyên giá                                  |             | 9.935.635.140          | 9.935.635.140          |
| 226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | (1.838.027.181)        | (1.108.373.141)        |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 9           | -                      | 1.742.835.273          |
| <b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>10</b>   | <b>16.500.000.000</b>  | <b>16.500.000.000</b>  |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | -                      | 11.700.000.000         |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |             | 11.700.000.000         | -                      |
| 258 3. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 4.800.000.000          | 4.800.000.000          |
| <b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>15.959.392.229</b>  | <b>15.531.307.015</b>  |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 11          | 15.489.392.229         | 15.061.307.015         |
| 268 3. Tài sản dài hạn khác                       | 12          | 470.000.000            | 470.000.000            |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>412.212.662.423</b> | <b>396.014.033.521</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>299.672.302.077</b> | <b>285.448.360.016</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>281.649.814.208</b> | <b>267.376.435.147</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 13          | 187.603.982.136        | 144.509.817.972        |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         |             | 18.869.965.487         | 47.152.263.787         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 31.448.133.167         | 36.655.864.339         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 12.916.957.793         | 10.928.639.195         |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 16.759.930.391         | 18.290.244.019         |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15          | 13.352.877.754         | 8.850.707.292          |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 697.967.480            | 988.898.543            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>18.022.487.869</b>  | <b>18.071.924.869</b>  |
| 334        | 4. Vay và nợ dài hạn                          | 16          | 15.845.099.689         | 15.845.099.689         |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 2.177.388.180          | 2.226.825.180          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>112.540.360.346</b> | <b>110.565.673.505</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>17</b>   | <b>112.540.360.346</b> | <b>110.565.673.505</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 70.150.000.000         | 70.150.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 14.925.000.000         | 14.925.000.000         |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 16.572.114.988         | 13.287.934.988         |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 3.159.754.271          | 3.159.754.271          |
| 419        | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 428.380.000            | -                      |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 7.305.111.087          | 9.042.984.246          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>412.212.662.423</b> | <b>396.014.033.521</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| Mã số | CHỈ TIÊU             | Đơn vị tính | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|-------|----------------------|-------------|-------------|------------|------------|
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại |             |             |            |            |
| 005a  | - Đô la Mỹ           | USD         |             | 101.084,28 | 11.635,40  |

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                    |             | VND                             | VND                             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 209.801.367.664                 | 190.378.616.495                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 209.801.367.664                 | 190.378.616.495                 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 19          | 174.673.401.395                 | 162.144.651.722                 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 35.127.966.269                  | 28.233.964.773                  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 1.968.221.737                   | 628.420.002                     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | 16.563.384.883                  | 9.892.429.039                   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 16.396.283.134                  | 9.846.654.528                   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | 316.742.437                     | 769.015.297                     |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 11.118.188.613                  | 9.051.968.891                   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 9.097.872.073                   | 9.148.971.548                   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 546.018.144                     | 679.043.115                     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 14.760.846                      | 129.960.837                     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 531.257.298                     | 549.082.278                     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 9.629.129.371                   | 9.698.053.826                   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 21          | 1.998.473.593                   | 2.288.963.457                   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>7.630.655.778</u>            | <u>7.409.090.369</u>            |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22          | 1.088 đồng/cp                   | 1.056 đồng/cp                   |

**Phạm Văn Tùng**

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2012

**Ngô Quốc Thịnh**

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Theo phương pháp trực tiếp

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                      |             |                                        |                                        |
| 01                                          | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 211.546.542.512                        | 183.388.669.263                        |
| 02                                          | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               |             | (143.486.287.754)                      | (122.352.759.425)                      |
| 03                                          | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (66.313.037.000)                       | (54.677.476.907)                       |
| 04                                          | 4. Tiền chi trả lãi vay                                              |             | (16.396.283.134)                       | (9.709.906.123)                        |
| 05                                          | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | (65.911.596)                           | (1.029.807.426)                        |
| 06                                          | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 794.458.095                            | 171.385.218                            |
| 07                                          | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |             | (21.427.981.756)                       | (12.669.987.299)                       |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        |             | (35.348.500.633)                       | (16.879.882.699)                       |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ          |                                                                      |             |                                        |                                        |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | (2.742.510.324)                        | (15.584.152.457)                       |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | 408.836.363                            |                                        |
| 27                                          | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 329.771.917                            | 43.420.002                             |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            |             | (2.003.902.044)                        | (15.540.732.455)                       |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                      |             |                                        |                                        |
| 33                                          | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |             | 142.927.521.262                        | 94.591.838.529                         |
| 34                                          | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           |             | (98.735.214.006)                       | (54.277.473.919)                       |
| 35                                          | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    |             | (1.097.693.272)                        | (1.696.783.268)                        |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         |             | 43.094.613.984                         | 38.617.581.342                         |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                       |             | 5.742.211.307                          | 6.196.966.188                          |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      |             | 4.780.990.547                          | 2.256.005.056                          |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              |             | (13.043.495)                           | 32.161.416                             |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                     | 3           | 10.510.158.359                         | 8.485.132.660                          |

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (sân tennis), Dịch vụ ăn uống;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng biện pháp chụp X - Quang (RT);
- Thiết kế điện các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng đến loại 3, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt các máy móc và thiết bị, tham gia thiết kế cơ khí các loại máy móc và thiết bị, thiết kế tổng mặt bằng biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy: Xi măng, điện, dầu khí, các thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép, chế tạo, lắp đặt, duy tu sửa chữa các thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung và cao áp, các loại bồn bể chứa dung dịch lỏng và khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, chế tạo và lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp và cao áp (dẫn dung dịch lỏng, dẫn khí), xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV, lắp đặt các dây chuyền công nghệ, đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kim khí, sắt thép, điện máy, hóa chất, vật liệu điện, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng dầu mỡ, khí đốt, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng, phế liệu, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Tham gia lập trình các phần mềm tin học, sử dụng các chương trình kết cấu, vẽ kỹ thuật và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng, xây dựng công trình, hệ thống cứu hỏa, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp từ tính (MT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT);
- Nhiệt luyện mối hàn (trước và sau khi hàn);
- Kiểm tra vật liệu kim loại bằng phương pháp quang phổ;
- Tư vấn đầu thầu, lập dự án đầu tư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông, thủy lợi cấp IV.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2012 Xí Nghiệp Thương mại và Dịch vụ trực thuộc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 giải thể theo Nghị Quyết số 09/NQ - HĐQT ngày 08/02/2012 của Hội đồng quản trị và theo Quyết định số 09/QĐ - HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## **2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc      | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị           | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải         | 07 năm      |
| - Thiết bị bị dụng cụ quản lý | 04 - 10 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

### **2.14 . Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 30/06/2012            | 01/01/2012           |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt           | 159.420.783           | 57.292.817           |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.350.737.576        | 4.723.697.730        |
|                    | <b>10.510.158.359</b> | <b>4.780.990.547</b> |

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                  | 30/06/2012           | 01/01/2012           |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                  | VND                  | VND                  |
| Phải thu thuế giá trị gia tăng thuế tài chính                    | 621.080.902          | 722.465.391          |
| Công ty Cổ Phần LILAMA 69-1 Phả Lại                              | 2.321.570.846        | 585.000.000          |
| Phải thu từ dự án tòa nhà Trung Tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng | 1.742.835.273        | -                    |
| Phải thu khác                                                    | 47.820.288           | 166.784.134          |
|                                                                  | <b>4.733.307.309</b> | <b>1.474.249.525</b> |

**5 . HÀNG TỒN KHO**

|                                         | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.818.307.651          | 5.943.623.596          |
| Công cụ, dụng cụ                        | 1.789.420.334          | 1.381.164.028          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 114.547.742.880        | 104.264.164.615        |
| Hàng hóa                                | 630.718.524            | 647.022.993            |
|                                         | <b>118.786.189.389</b> | <b>112.235.975.232</b> |

(\*) Công ty trúng thầu thi công một số công trình có giá lớn, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                               | 30/06/2012            | 01/01/2012           |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                               | VND                   | VND                  |
| Tạm ứng cho CBCNV phục vụ sản xuất kinh doanh | 11.637.769.809        | 8.259.042.290        |
|                                               | <b>11.637.769.809</b> | <b>8.259.042.290</b> |

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                            |                                           |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.677.128.518              | 8.258.506.622                             | 9.935.635.140        |
| Số tăng trong kỳ              |                            | -                                         | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.677.128.518</b>       | <b>8.258.506.622</b>                      | <b>9.935.635.140</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                            |                                           |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 97.056.048                 | 1.011.317.093                             | 1.108.373.141        |
| Số tăng trong kỳ              | 139.760.710                | 589.893.330                               | 729.654.040          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>236.816.758</b>         | <b>1.601.210.423</b>                      | <b>1.838.027.181</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                            |                                           |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1.580.072.470              | 7.247.189.529                             | 8.827.261.999        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>1.440.311.760</b>       | <b>6.657.296.199</b>                      | <b>8.097.607.959</b> |

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                | 30/06/2012 | 01/01/2012           |
|------------------------------------------------|------------|----------------------|
|                                                | VND        | VND                  |
| Tòa nhà Trung Tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng | -          | 1.742.835.273        |
|                                                | -          | <b>1.742.835.273</b> |

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  | -                     | <b>11.700.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại            |                       | 11.700.000.000        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>11.700.000.000</b> | -                     |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại            | 11.700.000.000        |                       |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                     | <b>4.800.000.000</b>  | <b>4.800.000.000</b>  |
|                                                | <b>16.500.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |



*Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:*

Trong 6 tháng đầu năm 2012 Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại - trước là Công ty con của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 22 tỷ lên 35 tỷ. Tuy nhiên Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 vẫn giữ nguyên số vốn góp ban đầu là 11,7 tỷ tương ứng với vốn điều lệ ban đầu chiếm tỷ lệ là 53,18% và không góp thêm vốn theo số vốn điều lệ mới nên tỷ lệ vốn góp của Công ty giảm xuống còn 33,43%, khi đó Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại là công ty liên kết của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1, cụ thể:

| Tên công ty liên kết                | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại | Hải Dương                  | 33,43%        | 33,43%                 | Sản xuất thiết bị          |

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/06/2012 như sau:*

1. Công ty đầu tư vào Dự án Thủy Điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 30 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2012 Công ty đã góp được 2.000.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.
2. Đầu tư vào Dự án Thủy Điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ VND tương ứng với 7,5 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2012 Công ty đã góp được 300.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.
3. Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ VND tương ứng với 2.500.000.000 VND và 6 tháng đầu năm công ty đã ghi nhận cổ tức được chia là: 275 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2011 của Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                       | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |                           |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                          | 14.977.530.563                         |                           |
| Số tăng trong kỳ                                      | 7.244.982.854                          |                           |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ            | 6.733.121.188                          |                           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                  | <b>15.489.392.229</b>                  |                           |
| <b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>       | <b>30/06/2012<br/>VND</b>              | <b>01/01/2012<br/>VND</b> |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (i)               | 14.104.282.159                         | 13.620.792.540            |
| Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh (ii) | 1.385.110.070                          | 1.440.514.475             |
|                                                       | <b>15.489.392.229</b>                  | <b>15.061.307.015</b>     |

- i. Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho các công trình, công ty đang phân bổ trong vòng 2 năm tài chính.
- ii. Công ty đang thực hiện phân bổ nhất quán chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh trong thời gian 15 năm.

**12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                         | 30/06/2012         | 01/01/2012         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 470.000.000        | 470.000.000        |
|                         | <b>470.000.000</b> | <b>470.000.000</b> |

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                  | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>              | <b>183.669.795.031</b> | <b>136.641.443.762</b> |
| Vay ngân hàng (i)                | 183.669.795.031        | 136.641.443.762        |
| Vay đối tượng khác               | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>    | <b>3.934.187.105</b>   | <b>7.868.374.210</b>   |
| (chi tiết xem Thuyết minh số 16) |                        |                        |
|                                  | <b>187.603.982.136</b> | <b>144.509.817.972</b> |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 167563/2011/HĐ (Hợp đồng nguyên tắc) ngày 05/08/2011 với bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với mức dư nợ tối đa là 15.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ và năm trong khoảng từ 17%/năm đến 18%/năm; Thời hạn vay 06 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng: (i) Hợp đồng thế chấp tài sản 0044/10/HĐTC ngày 24/12/2010 với tài sản thế chấp là máy móc trị giá 4.235.056.095 VND; (ii) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trị giá 10.850.000.000 VND. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 8.050.686.658 VND;
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2011/HĐTD-LLM 69.1 ngày 06/09/2011 với bên cho vay là Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngắn hạn với hạn mức là 140.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ USD và EUR quy đổi tương đương VND). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 19,5%/năm (với VND) và 8,4%/năm (với USD). Thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Trung tâm điều hành sản xuất công ty lắp máy Lilama trị giá 39.106.500.000 VND; (ii) Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 7.201.500.000 VND; (iii) Phần thiếu hụt tài sản đảm bảo được bảo đảm bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 125.483.533.022 VND;
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106/11/HN/BN ngày 19/01/2012 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức là 50.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất thông báo của bên vay. Thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp và một phần theo hợp đồng thế chấp số 006/06/HĐTC ngày 24/05/2006. Dư Nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 23.482.600.141 VND;
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 130.0072/2011/HĐTD ngày 30/12/2011 bên cho vay là NHTMCP Bưu điện Liên Việt \_ CN Bắc Ninh. Mục đích sử dụng khoản vay theo từng lần rút vốn vay với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất quy định của Ngân hàng Liên Việt tại từng thời điểm giải ngân, thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 8 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 26.652.975.210 VND.

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 7.430.165.697         | 7.412.271.131         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 19.838.670            | 26.983.347            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.042.051.674         | 3.109.489.677         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 416.815.807           | 379.895.040           |
| Các loại thuế khác         | 8.085.945             | -                     |
|                            | <b>12.916.957.793</b> | <b>10.928.639.195</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                               | 30/06/2012            | 01/01/2012           |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                               | VND                   | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                            | 2.148.273.182         | 2.630.924.334        |
| Bảo hiểm xã hội                               | 1.340.260.130         | 734.713.661          |
| Bảo hiểm y tế                                 | 350.698.320           | 291.475.430          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                          | 323.248.491           | 306.471.992          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 9.190.397.631         | 4.887.121.875        |
| - <i>Cổ tức phải trả</i>                      | 5.361.257.330         | 450.757.330          |
| - <i>Quỹ tình nghĩa LILAMA</i>                | 726.639.040           | 789.176.040          |
| - <i>Đoàn phí công đoàn</i>                   | 410.417.059           | 926.990.059          |
| - <i>Nhận tiền đặt cọc đào tạo</i>            | 1.573.158.612         | 1.849.716.232        |
| - <i>Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ MD 026</i> | 445.000.000           | 445.000.000          |
| - <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>    | 673.925.590           | 425.482.214          |
|                                               | <b>13.352.877.754</b> | <b>8.850.707.292</b> |

**16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn (i)</b>                         | <b>10.790.703.371</b> | <b>10.790.703.371</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương-Chi nhánh Bắc Ninh  | 7.295.889.059         | 7.295.889.059         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương-Chi nhánh Bắc Ninh | 3.494.814.312         | 3.494.814.312         |
| <b>Nợ dài hạn (ii)</b>                         | <b>5.054.396.318</b>  | <b>5.054.396.318</b>  |
| Thuê tài chính                                 | 5.054.396.318         | 5.054.396.318         |
|                                                | <b>15.845.099.689</b> | <b>15.845.099.689</b> |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0207/ICBBN-69.1 ngày 04/05/2007 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền cho vay là 14.620.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 66 tháng; Lãi vay năm đầu tiên là 12%/năm và có điều chỉnh kể từ năm thứ 2 trở đi; Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị được bảo đảm là 14.620.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2012 là 3.976.481.504 VND trong đó số nợ gốc phải thanh toán trong 6 tháng cuối năm 2012 là 1.325.493.833 VND;

- b. Hợp đồng tín dụng số 2010/Vietinbank-LLM 69.1 ngày 22/10/2010 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh; Thời hạn cho vay là 51 tháng; Số tiền cho vay là 8.384.567.100 VND; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký HĐTD là 15%/năm và có điều chỉnh lại; Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010" với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2012 là 5.574.901.388 VND trong đó số nợ gốc phải trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 930.000.000 VND;
- c. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 24.143.400.000 VND; Vay để thực hiện GD 1 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh"; Thời gian cho vay là 96 tháng; Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh NHNT Bắc Ninh+0,25%/tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là: (i) Tài sản thế chấp với tổng giá trị 1.771.640.771 VND; (ii) Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay với tổng giá trị là 32.216.576.000 VND; Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2012 là 4.075.814.312 VND trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 6 tháng cuối năm 2012 là 581.000.000 VND.

*(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:*

- a. Hợp đồng thuê tài chính số 174/2009/HĐ-CTTC ngày 16/10/2009 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản thuê tài chính là xe ô tô Toyota Camry 2.4G; Thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất là 10,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2012 là 318.259.570 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 106.086.522 VND;
- b. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G-05 chỗ ngồi; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2012 là 577.283.750 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 115.456.750 VND;
- d. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 118/2010/TSC-CTTC ngày 04/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 02 vận thăng lồng đôi SC200/200 chiều cao nâng 96m; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 28/04/2011; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2012 là 1.017.060.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 184.920.000 VND;
3. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 18/2011/TSC-CTTC ngày 17/02/2011 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 2 xe ô tô tải gắn cầu 10 tấn Dongfeng; Thời hạn thuê là 48 tháng và lãi suất thả nổi là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2012 là 3.043.510.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 507.250.000 VND;
- f. Hợp đồng thuê tài chính số 77/2011/TSC-CTTC (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương; Tài sản cho thuê là máy hàn tự động ngang thành bồn (máy hàn tự động đường hàn chu vi); Thời hạn cho thuê là 48 tháng tính từ ngày bên thuê thanh toán 100% tổng giá trị tài sản. Lãi suất cho thuê là 21,5%/năm. Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2012 là 1.195.976.270 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 183.980.000 VND.

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | 30/06/2012            | Tỷ lệ         | 01/01/2012            | Tỷ lệ         |
|--------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                                | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Vốn góp của Nhà nước           | 35.776.500.000        | 51,00         | 35.776.500.000        | 51,00         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 34.373.500.000        | 49,00         | 34.373.500.000        | 49,00         |
|                                | <b>70.150.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>70.150.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                 | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                 | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |                                 |                                 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                        | 70.150.000.000                  | 70.150.000.000                  |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                       | 70.150.000.000                  | 70.150.000.000                  |
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 9.821.000.000                   | 10.522.500.000                  |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông       | 14%                             | 15%                             |

**d) Cổ phiếu**

|                                                        | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 7.015.000  | 7.015.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 7.015.000  | 7.015.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 7.015.000  | 7.015.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 7.015.000  | 7.015.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 7.015.000  | 7.015.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu |            |            |

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                        | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.464.523.255                  | 24.661.013.967                  |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng            | 190.336.844.409                 | 165.717.602.528                 |
|                                        | <b>209.801.367.664</b>          | <b>190.378.616.495</b>          |

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                          | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                          | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ | 18.589.434.008                  | 24.120.146.008                  |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng            | 156.083.967.387                 | 138.024.505.714                 |
|                                          | <b>174.673.401.395</b>          | <b>162.144.651.722</b>          |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                          | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND |
|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 54.771.917                             | 43.420.002                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 449.820                                | -                                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia              | 1.913.000.000                          | 585.000.000                            |
|                                          | <b>1.968.221.737</b>                   | <b>628.420.002</b>                     |

**21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                          | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                   | 9.629.129.371                          | 9.698.053.826                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                | 277.765.000                            | 42.800.000                             |
| - Chi phí phạt vi phạm hành chính                        | 256.165.000                            | 2.000.000                              |
| - Chi phí tiền lương HDQT, BKS không trực tiếp điều hành | 21.600.000                             | 40.800.000                             |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                | (1.913.000.000)                        | (585.000.000)                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                            | (1.913.000.000)                        | (585.000.000)                          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                  | 7.993.894.371                          | 9.155.853.826                          |
| <u>Trong đó:</u>                                         |                                        |                                        |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh    | 7.462.637.073                          | 8.606.771.548                          |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác                   | 531.257.298                            | 549.082.278                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                       | <b>1.998.473.593</b>                   | <b>2.288.963.457</b>                   |

**22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 7.630.655.778                          | 7.409.090.369                          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 7.630.655.778                          | 7.409.090.369                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 7.015.000                              | 7.015.000                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>1.088</b>                           | <b>1.056</b>                           |

## 23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị ghi sổ kế toán |                        |                        |                      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                    | 30/06/2012             |                        | 01/01/2012             |                      |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.510.158.359         | -                      | 4.780.990.547          | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 146.362.097.139        | (1.296.335.409)        | 142.566.849.107        | (907.434.786)        |
| Các khoản cho vay                  | -                      | -                      | -                      | -                    |
| Đầu tư ngắn hạn                    | -                      | -                      | -                      | -                    |
| Đầu tư dài hạn                     | 16.500.000.000         | -                      | 16.500.000.000         | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>173.372.255.498</b> | <b>(1.296.335.409)</b> | <b>163.847.839.654</b> | <b>(907.434.786)</b> |

|                                   | Giá trị ghi sổ kế toán |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 203.449.081.825        | 160.354.917.661        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 32.222.843.241         | 56.002.971.079         |
| Chi phí phải trả                  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>235.671.925.066</b> | <b>216.357.888.740</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2012</b>        |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 187.603.982.136        | 15.845.099.689        | 203.449.081.825        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 32.222.843.241         | -                     | 32.222.843.241         |
| Chi phí phải trả                  |                        |                       | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>219.826.825.377</b> | <b>15.845.099.689</b> | <b>235.671.925.066</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**25 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                               | Mối quan hệ                 | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                             |                                        |                                        |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                 | Công ty mẹ                  | 26.829.198.367                         | 52.482.563.600                         |
| Công ty Cổ phần LILAMA 10                     | Công ty con cùng Công ty mẹ | 3.603.081.398                          | 435.480.000                            |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại           | Công ty liên kết            | 754.973.044                            | 909.810.926                            |



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                               | <u>Mối quan hệ</u>          | <u>30/06/2012</u> | <u>01/01/2012</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                               |                             | VND               | VND               |
| <b>Phải thu</b>               |                             |                   |                   |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ                  |                   | 22.628.873.672    |
| Công ty CP LILAMA 69-1 P.Lại  | Công ty liên kết            | 2.321.570.846     | 585.000.000       |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-3   | Công ty con cùng Công ty mẹ | 181.125.459       | 110 000 000       |
| Công ty Cổ phần LILAMA 10     | Công ty con cùng Công ty mẹ | 2.973.677.413     | 9.175.433.041     |

**Phải trả**

|                               |            |               |   |
|-------------------------------|------------|---------------|---|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ | 5.225.378.269 | - |
|-------------------------------|------------|---------------|---|

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|
|                                   | <u>Từ 01/01/2012</u>  |
|                                   | <u>đến 30/06/2012</u> |
|                                   | VND                   |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 770.374.000           |

**26 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là nguồn số liệu đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

**Phạm Văn Tùng**

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2012

**Ngô Quốc Thịnh**

Tổng Giám đốc

**Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 60.388.452.257            | 64.320.480.344        | 10.990.425.049                     | 4.991.924.862                | 140.691.282.512        |
| Số tăng trong kỳ              | -                         | 1.825.996.124         | 242.272.725                        | 674.241.475                  | 2.742.510.324          |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 1.825.996.124         | 242.272.725                        | 674.241.475                  | 2.742.510.324          |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | (1.487.755.132)       | (127.200.000)                      | -                            | (1.614.955.132)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (1.487.755.132)       | (127.200.000)                      | -                            | (1.614.955.132)        |
| - Giảm khác                   | -                         | -                     | -                                  | -                            | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>60.388.452.257</b>     | <b>64.658.721.336</b> | <b>11.105.497.774</b>              | <b>5.666.166.337</b>         | <b>141.818.837.704</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 10.350.909.293            | 41.481.056.939        | 7.745.729.778                      | 1.874.066.549                | 61.451.762.559         |
| Số tăng trong kỳ              | 1.213.634.744             | 2.902.928.706         | 462.419.077                        | 395.745.400                  | 4.974.727.927          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.213.634.744             | 2.902.928.706         | 462.419.077                        | 395.745.400                  | 4.974.727.927          |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | (1.475.994.286)       | (127.200.000)                      | -                            | (1.603.194.286)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (1.475.994.286)       | (127.200.000)                      | -                            | (1.603.194.286)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>11.564.544.037</b>     | <b>42.907.991.359</b> | <b>8.080.948.855</b>               | <b>2.269.811.949</b>         | <b>64.823.296.200</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 50.037.542.964            | 22.839.423.405        | 3.244.695.271                      | 3.117.858.313                | 79.239.519.953         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>48.823.908.220</b>     | <b>21.750.729.977</b> | <b>3.024.548.919</b>               | <b>3.396.354.388</b>         | <b>76.995.541.504</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

31.290.278.744

**Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>CSH | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                             | VND                   | VND                     | VND                      | VND                       | VND                       | VND                                  | VND                    |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>70.150.000.000</b> | <b>14.925.000.000</b>   | <b>13.287.934.988</b>    | <b>3.159.754.271</b>      | <b>-</b>                  | <b>9.042.984.246</b>                 | <b>110.565.673.505</b> |
| Lãi trong kỳ này            | -                     | -                       | -                        | -                         | -                         | 7.630.655.778                        | 7.630.655.778          |
| Giảm do chênh lệch tỷ giá   | -                     | -                       | -                        | -                         | -                         | -                                    | -                      |
| Phân phối lợi nhuận (i)     | -                     | -                       | 3.284.180.000            | -                         | 428.380.000               | (9.368.528.937)                      | (5.655.968.937)        |
| Tăng khác                   | -                     | -                       | -                        | -                         | -                         | -                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>70.150.000.000</b> | <b>14.925.000.000</b>   | <b>16.572.114.988</b>    | <b>3.159.754.271</b>      | <b>428.380.000</b>        | <b>7.305.111.087</b>                 | <b>112.540.360.346</b> |
|                             | -                     | -                       | -                        | -                         | -                         | -                                    | -                      |

**Ghi chú:**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 20 tháng 04 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

| Chỉ tiêu                                               | Tỷ lệ | Số tiền       |
|--------------------------------------------------------|-------|---------------|
| Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức và trích lập các quỹ: |       | 9.368.528.937 |
| Tổng số chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị Quyết | 14%   | 9.821.000.000 |
| Số cổ tức đã tạm chia trong năm 2011                   | 7%    | 4.910.500.000 |
| Lợi nhuận sau thuế trích lập các quỹ gồm có:           |       | 4.458.028.937 |
| - Trích quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ                    |       | 428.380.000   |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                          |       | 3.284.180.000 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi                             |       | 745.468.937   |